ya
- 呀
- 呀
- 呀
- 呀

jīn
- 进
- 进
- 进
- 进

kuài
- 快
- 快
- 快
- 快

lái
- 来
- 来
- 来
- 来

jiè
- 介
- 介
- 介
- 介

shào
- 绍
- 绍
- 绍
- 绍

Copyright 2008-2014 Arch Chinese
Visit http://www.ArchChinese.com for more Chinese learning resources
Generated for Ling-Ling Shih use only
zuò  坐土  坐坐  坐坐
- sit
- take a seat
- ride

zài  在土  在在  在在
- at
- on
- to exist

nâ  哪口  哪哪  哪哪

ér  儿儿  儿儿  儿儿
- son

xué  学子  学学  学学
- learn
- study
- science

xiào  校木  校校  校校
- school
- to proofread
- to check
喝
- to drink
- shout

点
- point
- dot
- speck

茶
- tea
- tea plant

吧
- dumb

要
- to demand
- to ask
- to request
**IC1 L5D1 Character Worksheets**

Name:

<table>
<thead>
<tr>
<th>Character</th>
<th>Meaning</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>幸</td>
<td>píng</td>
</tr>
<tr>
<td>可</td>
<td>kê</td>
</tr>
<tr>
<td>乐</td>
<td>lè</td>
</tr>
<tr>
<td>以</td>
<td>yǐ</td>
</tr>
<tr>
<td>对</td>
<td>duì</td>
</tr>
<tr>
<td>Character</td>
<td>Pinyin</td>
</tr>
<tr>
<td>-----------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>bù</strong></td>
<td>不</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>qǐ</strong></td>
<td>起</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>gěi</strong></td>
<td>给</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>shuǐ</strong></td>
<td>水</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>xiǎo</strong></td>
<td>小</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>yìng</strong></td>
<td>英</td>
</tr>
</tbody>
</table>